

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở: TC, NN&MT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2;
BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mã Phương Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÁNG 4/2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

*(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2025 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)*

NĂM 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)

- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2025 là:

- Giá điện (bình quân): 2.103,1159 đồng/kwh (theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương).

- Giá xăng, dầu diesel được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền theo Thông cáo báo chí tại thời điểm tháng 4/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex - Vùng II.

+ Xăng Ron 95 III: 18.261 đ/lít.

+ Dầu diesel 0,05S-II: 16.324 đ/lít.

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [\text{Đ}_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [\text{Đ}_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [\text{Đ}_Đ \times (G_{Đ2} - G_{Đ1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

+ C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+ Đ_X : Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ Đ_D : Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $\text{Đ}_Đ$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ G_{X1} , G_{D1} , $G_{Đ1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bằng giá ca máy ở trên.

+ G_{X2} , G_{D2} , $G_{Đ2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng công bố theo Quyết định số 146/QĐ-SXD ngày 30/12/2024 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

+ Hệ số cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy và Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo mẫu 03 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 4/2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được tính toán cho 03 vùng:

+ Vùng II: Thành phố Sóc Trăng và Khu công nghiệp An Nghiệp.

+ Vùng III: Thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm.

+ Vùng IV: Địa bàn các huyện còn lại.

IV. Hướng dẫn sử dụng

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng tổ chức xác định giá ca máy và thiết bị thi công và gửi hồ sơ kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG															
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ															
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:															
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	722.990	303.296	297.543	294.069	1.781.270	1.775.517	1.772.043
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	857.500	303.296	297.543	294.069	2.048.369	2.042.616	2.039.142
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	992.009	303.296	297.543	294.069	2.297.926	2.292.173	2.288.699
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.092.892	303.296	297.543	294.069	2.499.102	2.493.349	2.489.875
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.395.539	303.296	297.543	294.069	3.436.010	3.430.257	3.426.783
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.899.950	303.296	297.543	294.069	4.198.981	4.193.228	4.189.754
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.320.293	303.296	297.543	294.069	5.521.117	5.515.364	5.511.890
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.345.930	303.296	297.543	294.069	8.332.106	8.326.353	8.322.879
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.395.539	303.296	297.543	294.069	3.702.942	3.697.189	3.693.715
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.899.950	303.296	297.543	294.069	4.303.614	4.297.861	4.294.387
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:															
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	958.382	303.296	297.543	294.069	2.420.794	2.415.041	2.411.567
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.227.402	303.296	297.543	294.069	3.535.211	3.529.458	3.525.984
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:															
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	992.009	356.603	349.838	345.754	2.433.466	2.426.701	2.422.617
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.092.892	356.603	349.838	345.754	2.642.765	2.636.000	2.631.916
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.899.950	356.603	349.838	345.754	4.371.302	4.364.537	4.360.453
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.152.156	356.603	349.838	345.754	5.196.774	5.190.009	5.185.925
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.757.450	356.603	349.838	345.754	6.688.814	6.682.049	6.677.965
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:															
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	487.598	303.296	297.543	294.069	1.387.818	1.382.065	1.378.591
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	655.735	303.296	297.543	294.069	1.746.804	1.741.051	1.737.577
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	790.245	303.296	297.543	294.069	2.011.123	2.005.370	2.001.896
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.261.029	303.296	297.543	294.069	2.741.922	2.736.169	2.732.695

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.597.303	303.296	297.543	294.069	3.290.665	3.284.912	3.281.438
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.253.038	303.296	297.543	294.069	5.064.888	5.059.135	5.055.661
	M101.0500	Máy ủi - công suất:															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	638.921	303.296	297.543	294.069	1.424.136	1.418.383	1.414.909
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	739.804	303.296	297.543	294.069	1.705.618	1.699.865	1.696.391
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	773.431	303.296	297.543	294.069	1.788.634	1.782.881	1.779.407
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	992.009	303.296	297.543	294.069	2.437.710	2.431.957	2.428.483
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.277.843	303.296	297.543	294.069	3.028.033	3.022.280	3.018.806
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.580.490	303.296	297.543	294.069	3.607.036	3.601.283	3.597.809
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.101.715	303.296	297.543	294.069	5.042.318	5.036.565	5.033.091
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:															
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.219.411	422.776	414.757	409.914	3.987.481	3.979.462	3.974.619
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.589.313	422.776	414.757	409.914	5.042.163	5.034.144	5.029.301
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.060.097	422.776	414.757	409.914	5.914.626	5.906.607	5.901.764
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	655.735	356.603	349.838	345.754	1.995.114	1.988.349	1.984.265
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	739.804	356.603	349.838	345.754	2.328.903	2.322.138	2.318.054
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	907.941	356.603	349.838	345.754	2.683.284	2.676.519	2.672.435
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	55.879	255.504	250.657	247.731	350.314	345.467	342.541
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	65.192	255.504	250.657	247.731	366.090	361.243	358.317
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	74.505	255.504	250.657	247.731	379.015	374.168	371.242
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	93.131	255.504	250.657	247.731	400.233	395.386	392.460
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	571.666	303.296	297.543	294.069	1.391.476	1.385.723	1.382.249
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	638.921	303.296	297.543	294.069	1.529.116	1.523.363	1.519.889
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	706.176	303.296	297.543	294.069	1.630.768	1.625.015	1.621.541
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	924.755	303.296	297.543	294.069	1.930.105	1.924.352	1.920.878
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	319.461	303.296	297.543	294.069	1.262.933	1.257.180	1.253.706
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	453.970	303.296	297.543	294.069	1.586.066	1.580.313	1.576.839
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	655.735	303.296	297.543	294.069	1.987.736	1.981.983	1.978.509

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	891.127	303.296	297.543	294.069	2.398.236	2.392.483	2.389.009
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.025.637	303.296	297.543	294.069	2.574.355	2.568.602	2.565.128
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.126.519	303.296	297.543	294.069	2.746.447	2.740.694	2.737.220
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	336.274	303.296	297.543	294.069	886.045	880.292	876.818
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	403.529	303.296	297.543	294.069	996.795	991.042	987.568
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	437.157	303.296	297.543	294.069	1.117.841	1.112.088	1.108.614
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	538.039	303.296	297.543	294.069	1.251.074	1.245.321	1.241.847
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	622.108	303.296	297.543	294.069	1.349.305	1.343.552	1.340.078
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	790.245	303.296	297.543	294.069	1.570.229	1.564.476	1.561.002
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	487.598	303.296	297.543	294.069	1.669.516	1.663.763	1.660.289
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.025.637	303.296	297.543	294.069	2.647.118	2.641.365	2.637.891
59	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67	lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.126.519	303.296	297.543	294.069	2.877.750	2.871.997	2.868.523
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
60	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	420.343	568.271	557.492	550.983	1.458.776	1.447.997	1.441.488
61	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	437.157	568.271	557.492	550.983	1.510.145	1.499.366	1.492.857
62	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	504.412	568.271	557.492	550.983	1.620.837	1.610.058	1.603.549
63	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	554.853	568.271	557.492	550.983	1.798.786	1.788.007	1.781.498
64	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	622.108	568.271	557.492	550.983	2.125.694	2.114.915	2.108.406
65	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	722.990	568.271	557.492	550.983	2.387.197	2.376.418	2.369.909
66	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	739.804	568.271	557.492	550.983	2.603.692	2.592.913	2.586.404

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
67	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	840.686	568.271	557.492	550.983	2.881.182	2.870.403	2.863.894
68	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	907.941	568.271	557.492	550.983	3.140.335	3.129.556	3.123.047
69	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.076.078	568.271	557.492	550.983	3.945.729	3.934.950	3.928.441
70	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.176.960	568.271	557.492	550.983	4.974.269	4.963.490	4.956.981
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:															
71	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	420.343	726.072	712.299	703.984	1.607.996	1.594.223	1.585.908
72	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	554.853	726.072	712.299	703.984	2.038.124	2.024.351	2.016.036
73	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	605.294	726.072	712.299	703.984	2.259.830	2.246.057	2.237.742
74	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	840.686	726.072	712.299	703.984	3.338.197	3.324.424	3.316.109
75	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.025.637	726.072	712.299	703.984	3.850.427	3.836.654	3.828.339
76	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.126.519	726.072	712.299	703.984	4.818.764	4.804.991	4.796.676
77	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.160.147	801.437	786.234	777.055	5.655.225	5.640.022	5.630.843
78	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.244.215	801.437	786.234	777.055	6.495.261	6.480.058	6.470.879
79	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.311.470	801.437	786.234	777.055	7.660.880	7.645.677	7.636.498
80	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.361.911	801.437	786.234	777.055	8.787.619	8.772.416	8.763.237
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:															
81	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	538.039	659.899	647.381	639.823	1.796.241	1.783.723	1.776.165
82	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	605.294	659.899	647.381	639.823	2.029.313	2.016.795	2.009.237
83	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	756.617	659.899	647.381	639.823	2.410.025	2.397.507	2.389.949
84	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	790.245	726.072	712.299	703.984	2.790.723	2.776.950	2.768.635
85	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	823.872	726.072	712.299	703.984	3.071.279	3.057.506	3.049.191
86	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	857.500	726.072	712.299	703.984	3.522.611	3.508.838	3.500.523
87	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	907.941	726.072	712.299	703.984	4.123.936	4.110.163	4.101.848
88	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	924.755	726.072	712.299	703.984	4.330.743	4.316.970	4.308.655
89	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	941.568	726.072	712.299	703.984	4.534.089	4.520.316	4.512.001
90	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	975.196	726.072	712.299	703.984	5.018.672	5.004.899	4.996.584
91	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	992.009	726.072	712.299	703.984	5.948.711	5.934.938	5.926.623
92	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.059.264	726.072	712.299	703.984	6.647.008	6.633.235	6.624.920
93	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.210.588	726.072	712.299	703.984	8.768.952	8.755.179	8.746.864

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
94	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.395.539	726.072	712.299	703.984	9.744.707	9.730.934	9.722.619
95	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.370.735	726.072	712.299	703.984	22.886.892	22.873.119	22.864.804
96	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.606.127	726.072	712.299	703.984	30.382.663	30.368.890	30.360.575
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:															
97	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	92.747	612.107	600.495	593.485	1.378.159	1.366.547	1.359.537
98	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	132.496	612.107	600.495	593.485	1.762.967	1.751.355	1.744.345
99	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	150.162	612.107	600.495	593.485	2.003.071	1.991.459	1.984.449
100	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	198.744	612.107	600.495	593.485	2.173.932	2.162.320	2.155.310
101	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	249.535	612.107	600.495	593.485	2.410.431	2.398.819	2.391.809
102	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	264.993	678.280	665.414	657.645	3.090.985	3.078.119	3.070.350
103	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	282.659	678.280	665.414	657.645	3.652.433	3.639.567	3.631.798
104	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	298.117	678.280	665.414	657.645	4.052.804	4.039.938	4.032.169
105	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	315.783	726.072	712.299	703.984	4.900.729	4.886.956	4.878.641
106	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	437.238	726.072	712.299	703.984	5.986.960	5.973.187	5.964.872
	M102.0500	Cần cầu nổi:															
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.361.911	2.108.202	2.053.923	1.962.105	6.522.130	6.467.851	6.376.033
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	1.984.019	2.936.811	2.865.979	2.733.542	9.471.613	9.400.781	9.268.344
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:															
109	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	178.870	612.107	600.495	593.485	1.240.525	1.228.913	1.221.903
110	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	198.744	678.280	665.414	657.645	1.502.098	1.489.232	1.481.463

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
111	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	198.744	678.280	665.414	657.645	1.573.809	1.560.943	1.553.174
112	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	271.617	753.645	739.349	730.717	1.861.558	1.847.262	1.838.630
113	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	317.991	753.645	739.349	730.717	1.979.034	1.964.738	1.956.106
114	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	397.489	753.645	739.349	730.717	2.371.887	2.357.591	2.348.959
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	514.527	1.891.464	1.855.585	1.833.922	5.215.113	5.179.234	5.157.571
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	512.319	1.284.872	1.260.499	1.245.784	4.873.923	4.849.550	4.834.835
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	35.332	303.296	297.543	294.069	352.870	347.117	343.643
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:															
118	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.997	678.280	665.414	657.645	985.375	972.509	964.740
119	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	132.496	678.280	665.414	657.645	1.037.080	1.024.214	1.016.445
120	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	158.996	678.280	665.414	657.645	1.093.717	1.080.851	1.073.082
121	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	185.495	753.645	739.349	730.717	1.246.845	1.232.549	1.223.917
122	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	238.493	753.645	739.349	730.717	1.374.669	1.360.373	1.351.741
123	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	291.492	753.645	739.349	730.717	1.566.141	1.551.845	1.543.213
124	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	317.991	753.645	739.349	730.717	1.670.761	1.656.465	1.647.833
125	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	370.990	753.645	739.349	730.717	1.903.618	1.889.322	1.880.690
126	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	450.487	753.645	739.349	730.717	2.203.228	2.188.932	2.180.300
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:															
127	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	46.374	255.504	250.657	247.731	461.085	456.238	453.312
128	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	70.665	255.504	250.657	247.731	537.523	532.676	529.750
129	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	86.123	255.504	250.657	247.731	584.718	579.871	576.945
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:															
130	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	103.789	255.504	250.657	247.731	846.829	841.982	839.056
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:															
131	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	8.833	255.504	250.657	247.731	268.956	264.109	261.183
132	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	11.041	255.504	250.657	247.731	272.470	267.623	264.697
133	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	12.145	255.504	250.657	247.731	283.776	278.929	276.003
134	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	13.912	255.504	250.657	247.731	292.918	288.071	285.145

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
135	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	24.291	255.504	250.657	247.731	315.339	310.492	307.566
136	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	26.499	255.504	250.657	247.731	321.138	316.291	313.365
137	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	30.916	255.504	250.657	247.731	334.027	329.180	326.254
138	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27	kWh	1x3/7	80.800	59.623	255.504	250.657	247.731	389.530	384.683	381.757
139	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41	kWh	1x3/7	127.000	90.539	255.504	250.657	247.731	462.989	458.142	455.216
140	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44	kWh	1x3/7	202.481	97.164	255.504	250.657	247.731	539.119	534.272	531.346
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:															
141	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4			1x3/7	1.850	-	255.504	250.657	247.731	257.323	252.476	249.550
142	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1x3/7	7.900	-	255.504	250.657	247.731	263.272	258.425	255.499
143	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1x3/7	10.200	-	255.504	250.657	247.731	265.364	260.517	257.591
144	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4			1x3/7	18.360	-	255.504	250.657	247.731	273.252	268.405	265.479
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:															
145	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1x4/7	2.700	-	303.296	297.543	294.069	306.167	300.414	296.940
146	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1x4/7	4.600	-	303.296	297.543	294.069	308.187	302.434	298.960
147	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1x4/7	5.800	-	303.296	297.543	294.069	309.462	303.709	300.235
148	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1x4/7	9.800	-	303.296	297.543	294.069	313.715	307.962	304.488
149	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	19.000	-	303.296	297.543	294.069	323.496	317.743	314.269
150	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1x4/7	27.400	-	303.296	297.543	294.069	332.427	326.674	323.200
151	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	44.000	-	303.296	297.543	294.069	347.064	341.311	337.837
152	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	95.500	-	303.296	297.543	294.069	398.293	392.540	389.066
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	13.250	303.296	297.543	294.069	432.862	427.109	423.635
	M102.1400	Kích thông tâm															
154	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	84.383	-	303.296	297.543	294.069	387.235	381.482	378.008
155	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1x4/7	11.694	-	303.296	297.543	294.069	315.729	309.976	306.502
156	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	18.000	-	303.296	297.543	294.069	322.433	316.680	313.206
157	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	55.491	-	303.296	297.543	294.069	358.495	352.742	349.268
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	64.040	659.899	647.381	639.823	981.983	969.465	961.907
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5			1x4/7	20.179	-	303.296	297.543	294.069	324.749	318.996	315.522

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:															
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	30.916	303.296	297.543	294.069	369.060	363.307	359.833
161	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	44.165	303.296	297.543	294.069	389.033	383.280	379.806
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:															
162	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	369.902	568.271	557.492	550.983	1.316.392	1.305.613	1.299.104
163	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	420.343	568.271	557.492	550.983	1.529.592	1.518.813	1.512.304
164	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	487.598	568.271	557.492	550.983	1.784.181	1.773.402	1.766.893
165	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	554.853	568.271	557.492	550.983	2.041.645	2.030.866	2.024.357
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	151.323	303.296	297.543	294.069	626.560	620.807	617.333
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:															
167	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	420.343	568.271	557.492	550.983	1.795.525	1.784.746	1.778.237
168	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	487.598	568.271	557.492	550.983	2.143.007	2.132.228	2.125.719
169	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	554.853	568.271	557.492	550.983	2.441.470	2.430.691	2.424.182
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG															
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:															
170	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	941.568	356.603	349.838	345.754	2.250.878	2.244.113	2.240.029
171	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	992.009	356.603	349.838	345.754	2.392.608	2.385.843	2.381.759
172	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.042.451	356.603	349.838	345.754	3.264.698	3.257.933	3.253.849
173	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.092.892	356.603	349.838	345.754	3.629.894	3.623.129	3.619.045
174	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.454.803	356.603	349.838	345.754	12.973.235	12.966.470	12.962.386
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:															
175	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	434.445	356.603	349.838	345.754	1.270.394	1.263.629	1.259.545
176	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	535.327	356.603	349.838	345.754	1.597.012	1.590.247	1.586.163

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
177	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	660.501	356.603	349.838	345.754	1.855.229	1.848.464	1.844.380
178	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	862.265	356.603	349.838	345.754	2.163.035	2.156.270	2.152.186
179	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.134.346	356.603	349.838	345.754	2.656.987	2.650.222	2.646.138
180	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.386.551	356.603	349.838	345.754	3.133.447	3.126.682	3.122.598
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
181	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.023.664	356.603	349.838	345.754	4.358.622	4.351.857	4.347.773
182	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.387.485	356.603	349.838	345.754	6.225.519	6.218.754	6.214.670
	M103.0400	Búa rung - công suất:														
183	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	238.493	-	-	-	348.084	348.084	348.084
184	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	298.117	-	-	-	431.630	431.630	431.630
185	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	788.353	-	-	-	1.026.401	1.026.401	1.026.401
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:														
186	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	622.108	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.125.255	5.070.976	4.979.158
187	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	706.176	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.549.029	5.494.750	5.402.932
188	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	790.245	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.730.911	5.676.632	5.584.814

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
189	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	874.313	2.108.202	2.053.923	1.962.105	5.866.705	5.812.426	5.720.608
190	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	975.196	2.108.202	2.053.923	1.962.105	6.645.350	6.591.071	6.499.253
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:															
191	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.723.823	2.936.811	2.865.979	2.733.542	14.045.860	13.975.028	13.842.591
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
192	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	83.914	303.296	297.543	294.069	547.737	541.984	538.510
193	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	117.038	303.296	297.543	294.069	638.173	632.420	628.946
194	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	165.620	303.296	297.543	294.069	715.412	709.659	706.185
195	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	185.495	303.296	297.543	294.069	763.943	758.190	754.716
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.669.453	558.800	548.200	541.800	12.842.131	12.831.531	12.825.131
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	304.741	303.296	297.543	294.069	1.198.607	1.192.854	1.189.380
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	55.207	303.296	297.543	294.069	474.553	468.800	465.326
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	807.059	303.296	297.543	294.069	2.013.857	2.008.104	2.004.630
	M103.1100	Máy khoan xoay:															
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	874.313	422.776	414.757	409.914	5.065.098	5.057.079	5.052.236
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.143.333	422.776	414.757	409.914	5.889.487	5.881.468	5.876.625

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.614.117	422.776	414.757	409.914	13.154.151	13.146.132	13.141.289
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.303.480	422.776	414.757	409.914	15.991.258	15.983.239	15.978.396
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	915.653	422.776	414.757	409.914	5.443.044	5.435.025	5.430.182
	M103.1300	Máy khoan cọc đất															
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	974.075	422.776	414.757	409.914	6.174.753	6.166.734	6.161.891
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.117.613	422.776	414.757	409.914	6.991.578	6.983.559	6.978.716
208	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5				14.800	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:															
209	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	28.708	255.504	250.657	247.731	307.772	302.925	299.999
210	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	39.749	303.296	297.543	294.069	486.803	481.050	477.576
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:															
211	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	46.374	303.296	297.543	294.069	635.979	630.226	626.752
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:															
212	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	81.706	303.296	297.543	294.069	413.244	407.491	404.017
213	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	110.414	303.296	297.543	294.069	465.930	460.177	456.703
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG															
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:															
214	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	17.666	255.504	250.657	247.731	315.778	310.931	308.005
215	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	24.291	255.504	250.657	247.731	332.159	327.312	324.386
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:															
216	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	11.041	255.504	250.657	247.731	289.810	284.963	282.037
217	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	17.666	255.504	250.657	247.731	305.470	300.623	297.697
218	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	24.291	255.504	250.657	247.731	321.235	316.388	313.462
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:															
219	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	158.996	303.296	297.543	294.069	591.259	585.506	582.032
220	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	211.994	303.296	297.543	294.069	692.265	686.512	683.038

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:															
221	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	203.161	612.107	600.495	593.485	1.663.716	1.652.104	1.645.094
222	M104.0402	25 m3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	256.160	612.107	600.495	593.485	2.039.920	2.028.308	2.021.298
223	M104.0403	30 m3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	379.823	612.107	600.495	593.485	2.472.197	2.460.585	2.453.575
224	M104.0404	50 m3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	437.238	612.107	600.495	593.485	3.412.418	3.400.806	3.393.796
225	M104.0405	60 m3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	585.192	612.107	600.495	593.485	3.764.468	3.752.856	3.745.846
226	M104.0406	75 m3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	923.058	867.611	851.153	841.216	4.754.127	4.737.669	4.727.732
227	M104.0407	90 m3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	938.515	867.611	851.153	841.216	5.748.028	5.731.570	5.721.633
228	M104.0408	125 m3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	984.889	867.611	851.153	841.216	6.772.846	6.756.388	6.746.451
229	M104.0409	160 m3/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.221.174	1.123.114	1.101.810	1.088.947	7.445.513	7.424.209	7.411.346
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:															
230	M104.0501	35 m3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	167.829	303.296	297.543	294.069	508.471	502.718	499.244
231	M104.0502	45 m3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	214.202	303.296	297.543	294.069	564.125	558.372	554.898
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:															
232	M104.0601	20 m3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	695.606	558.800	548.200	541.800	2.803.173	2.792.573	2.786.173
233	M104.0602	25 m3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	788.353	558.800	548.200	541.800	3.303.553	3.292.953	3.286.553
234	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.391.211	558.800	548.200	541.800	8.557.192	8.546.592	8.540.192
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:															
235	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	295.908	558.800	548.200	541.800	1.100.702	1.090.102	1.083.702
236	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.854.948	558.800	548.200	541.800	4.513.243	4.502.643	4.496.243
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:															
237	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	463.737	1.082.675	1.062.138	1.049.738	5.732.327	5.711.790	5.699.390
238	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	662.482	1.082.675	1.062.138	1.049.738	7.665.309	7.644.772	7.632.372
239	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	715.480	1.385.971	1.359.680	1.343.807	9.008.320	8.982.029	8.966.156
240	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	847.976	1.742.574	1.709.518	1.689.561	10.288.848	10.255.792	10.235.835
241	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.576.706	1.742.574	1.709.518	1.689.561	11.829.733	11.796.677	11.776.720

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ															
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:															
242	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	958.382	568.271	557.492	550.983	2.971.503	2.960.724	2.954.215
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:															
243	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	571.666	612.107	600.495	593.485	2.896.960	2.885.348	2.878.338
244	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	840.686	612.107	600.495	593.485	3.480.276	3.468.664	3.461.654
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.059.264	612.107	600.495	593.485	5.227.755	5.216.143	5.209.133
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.328.284	612.107	600.495	593.485	17.633.724	17.622.112	17.615.102
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	504.412	612.107	600.495	593.485	3.591.326	3.579.714	3.572.704
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	958.382	612.107	600.495	593.485	10.309.378	10.297.766	10.290.756
	M105.0500	Máy cào bóc															
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.546.862	659.899	647.381	639.823	5.790.416	5.777.898	5.770.340
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.716.665	801.437	786.234	777.055	40.723.623	40.708.420	40.699.241
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	8.793.576	801.437	786.234	777.055	33.395.013	33.379.810	33.370.631
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211	-	303.296	297.543	294.069	379.101	373.348	369.874
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	184.951	303.296	297.543	294.069	876.526	870.773	867.299
254	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	74.505	303.296	297.543	294.069	420.167	414.414	410.940
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516	-	303.296	297.543	294.069	388.639	382.886	379.412
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.227.402	612.107	600.495	593.485	9.872.032	9.860.420	9.853.410
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ															
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:															
257	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	93.131	279.400	274.100	270.900	493.424	488.124	484.924
258	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	130.384	279.400	274.100	270.900	588.774	583.474	580.274
259	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	223.515	279.400	274.100	270.900	711.044	705.744	702.544

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
260	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	242.141	279.400	274.100	270.900	762.422	757.122	753.922
261	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	420.343	279.400	274.100	270.900	1.049.399	1.044.099	1.040.899
262	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	521.225	279.400	274.100	270.900	1.270.469	1.265.169	1.261.969
263	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	638.921	279.400	274.100	270.900	1.514.417	1.509.117	1.505.917
264	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	689.363	331.492	325.203	321.407	1.640.885	1.634.596	1.630.800
265	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	773.431	331.492	325.203	321.407	1.861.485	1.855.196	1.851.400
266	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	941.568	331.492	325.203	321.407	2.382.726	2.376.437	2.372.641
267	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.042.451	331.492	325.203	321.407	3.130.711	3.124.422	3.120.626
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:															
268	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	353.898	279.400	274.100	270.900	908.121	902.821	899.621
269	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	689.363	279.400	274.100	270.900	1.453.444	1.448.144	1.444.944
270	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	773.431	279.400	274.100	270.900	1.731.138	1.725.838	1.722.638
271	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	958.382	279.400	274.100	270.900	1.956.939	1.951.639	1.948.439
272	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.092.892	331.492	325.203	321.407	2.254.208	2.247.919	2.244.123
273	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.227.402	331.492	325.203	321.407	2.497.666	2.491.377	2.487.581
274	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.277.843	331.492	325.203	321.407	3.006.007	2.999.718	2.995.922
275	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.294.656	331.492	325.203	321.407	3.152.006	3.145.717	3.141.921
276	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.361.911	331.492	325.203	321.407	3.380.585	3.374.296	3.370.500
277	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.445.980	331.492	325.203	321.407	3.568.417	3.562.128	3.558.332
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:															
278	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	504.412	331.492	325.203	321.407	1.342.201	1.335.912	1.332.116
279	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	672.549	331.492	325.203	321.407	1.703.229	1.696.940	1.693.144
280	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	857.500	331.492	325.203	321.407	2.119.990	2.113.701	2.109.905
281	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	941.568	331.492	325.203	321.407	2.099.637	2.093.348	2.089.552
282	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.143.333	331.492	325.203	321.407	2.335.842	2.329.553	2.325.757
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:															
283	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	722.990	568.271	557.492	550.983	2.118.064	2.107.285	2.100.776
284	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.076.078	568.271	557.492	550.983	3.662.036	3.651.257	3.644.748
285	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.176.960	568.271	557.492	550.983	4.495.347	4.484.568	4.478.059

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:															
286	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	336.274	279.400	274.100	270.900	995.179	989.879	986.679
287	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	386.716	331.492	325.203	321.407	1.123.837	1.117.548	1.113.752
288	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	403.529	331.492	325.203	321.407	1.200.853	1.194.564	1.190.768
289	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	437.157	331.492	325.203	321.407	1.298.071	1.291.782	1.287.986
290	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	453.970	331.492	325.203	321.407	1.397.961	1.391.672	1.387.876
291	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	504.412	331.492	325.203	321.407	1.502.162	1.495.873	1.492.077
292	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	588.480	331.492	325.203	321.407	1.745.457	1.739.168	1.735.372
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:															
293	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	319.461	279.400	274.100	270.900	982.537	977.237	974.037
294	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	453.970	331.492	325.203	321.407	1.351.258	1.344.969	1.341.173
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:															
295	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	335.272	279.400	274.100	270.900	972.950	967.650	964.450
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:															
296	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429
297	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430
298	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019
299	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501
300	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308
301	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768
302	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng															
303	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.563.676	331.492	325.203	321.407	3.056.501	3.050.212	3.046.416
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	588.480	568.271	557.492	550.983	5.516.986	5.506.207	5.499.698
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	386.716	331.492	325.203	321.407	1.814.719	1.808.430	1.804.634
	M106.1000	Ô tô phun sơn															
306	M106.1001	19,7 cv	180	12	4,4	6	16 lít diesel + 5 lít xăng		1x3/4 lái xe	4.895.800	362.151	331.492	325.203	321.407	6.459.807	6.453.518	6.449.722
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ															
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:															
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	11.041	255.504	250.657	247.731	284.226	279.379	276.453

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	26.484	-	255.504	250.657	247.731	290.264	285.417	282.491
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1x3/7	126.804	-	255.504	250.657	247.731	401.857	397.010	394.084
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	6.134	-	255.504	250.657	247.731	263.555	258.708	255.782
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:															
311	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	558.800	548.200	541.800	1.603.246	1.592.646	1.586.246
312	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	558.800	548.200	541.800	1.864.139	1.853.539	1.847.139
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.412.352	801.437	786.234	777.055	10.881.467	10.866.264	10.857.085
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.320.293	801.437	786.234	777.055	15.754.517	15.739.314	15.730.135
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:															
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	638.921	801.437	786.234	777.055	11.028.756	11.013.553	11.004.374
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.490.583	801.437	786.234	777.055	38.523.252	38.508.049	38.498.870
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
317	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	35.332	303.296	297.543	294.069	2.545.654	2.539.901	2.536.427
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
318	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	470.784	558.800	548.200	541.800	1.914.320	1.903.720	1.897.320
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng															
319	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.582.155	303.296	297.543	294.069	10.234.714	10.228.961	10.225.487
320	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	343.000	303.296	297.543	294.069	754.490	748.737	745.263
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
321	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	33.627	255.504	250.657	247.731	300.060	295.213	292.287
322	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	84.069	255.504	250.657	247.731	376.703	371.856	368.930
323	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	403.529	255.504	250.657	247.731	794.816	789.969	787.043
324	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	605.294	255.504	250.657	247.731	1.061.150	1.056.303	1.053.377
325	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	756.617	303.296	297.543	294.069	1.326.415	1.320.662	1.317.188
326	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.277.843	303.296	297.543	294.069	1.907.476	1.901.723	1.898.249

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
327	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.782.254	303.296	297.543	294.069	2.427.171	2.421.418	2.417.944
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
328	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	260.767	303.296	297.543	294.069	642.776	637.023	633.549
329	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	856.806	303.296	297.543	294.069	1.546.677	1.540.924	1.537.450
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
330	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	235.392	303.296	297.543	294.069	625.578	619.825	616.351
331	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	470.784	303.296	297.543	294.069	950.963	945.210	941.736
332	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	588.480	303.296	297.543	294.069	1.136.542	1.130.789	1.127.315
333	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	638.921	303.296	297.543	294.069	1.260.037	1.254.284	1.250.810
334	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	739.804	303.296	297.543	294.069	1.405.529	1.399.776	1.396.302
335	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	790.245	303.296	297.543	294.069	1.527.156	1.521.403	1.517.929
336	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	840.686	303.296	297.543	294.069	1.649.120	1.643.367	1.639.893
337	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.261.029	303.296	297.543	294.069	2.518.962	2.513.209	2.509.735
338	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.311.470	303.296	297.543	294.069	2.687.960	2.682.207	2.678.733
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
339	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	4.417	255.504	250.657	247.731	263.456	258.609	255.683
340	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	189.911	255.504	250.657	247.731	594.183	589.336	586.410
341	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	276.034	303.296	297.543	294.069	893.580	887.827	884.353
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
342	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245
343	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108
344	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592
345	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221
346	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
348	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
349	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189
350	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603
351	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600
352	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6				343.952	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
353	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	739.804	396.195	392.390	369.073	1.372.686	1.368.881	1.345.564
354	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.202.597	778.602	763.523	724.905	3.794.925	3.779.846	3.741.228
	M109.0500	Ca nô - công suất:															
355	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	50.441	396.195	392.390	369.073	529.681	525.876	502.559
356	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	84.069	396.195	392.390	369.073	571.453	567.648	544.331
357	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	100.882	396.195	392.390	369.073	593.405	589.600	566.283
358	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	168.137	728.595	714.990	678.373	1.020.470	1.006.865	970.248
359	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	235.392	728.595	714.990	678.373	1.127.516	1.113.911	1.077.294
360	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	319.461	728.595	714.990	678.373	1.267.339	1.253.734	1.217.117
361	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	386.716	1.075.585	1.058.097	1.004.587	1.749.585	1.732.097	1.678.587

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:															
362	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.143.333	2.108.202	2.053.923	1.962.105	3.447.516	3.393.237	3.301.419
363	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.597.303	2.588.804	2.534.972	2.413.077	4.646.660	4.592.828	4.470.933
364	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.488.431	2.588.804	2.534.972	2.413.077	5.669.177	5.615.345	5.493.450
365	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.396.371	2.588.804	2.534.972	2.413.077	6.652.131	6.598.299	6.476.404
366	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.296.322	3.876.669	3.785.642	3.611.663	10.124.049	10.033.022	9.859.043

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
367	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	12.004.996		3.787.784	3.618.661		22.488.151	22.319.028
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									-	-	-	-	-	-	-
368	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	8.743.134	6.198.139	6.072.306	5.789.491	21.683.653	21.557.820	21.275.005
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:															
369	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	29.440.824		6.085.159	5.831.478		55.599.086	55.345.405

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.1000	Tàu hút - công suất:															
370	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	9.634.262	4.697.705	4.602.654	4.386.254	19.155.281	19.060.230	18.843.830
371	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	16.948.230	5.830.329	5.708.613	5.443.704	33.911.448	33.789.732	33.524.823

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
372	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	53.988.855	7.330.763	7.178.265	6.846.941	113.010.951	112.858.453	112.527.129
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:									-	-	-	-	-	-	-
373	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	24.312.639	5.065.515	4.966.347	4.732.041	36.760.979	36.661.811	36.427.505

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
374	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	87.969.383	5.065.515	4.966.347	4.732.041	134.582.208	134.483.040	134.248.734
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:															
375	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	44.774.936	6.198.139	6.072.306	5.789.491	76.979.234	76.853.401	76.570.586
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:															
376	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.176.960	356.603	349.838	345.754	2.906.917	2.900.152	2.896.068
376a	M109.1302	0,65 m ³	250	10	5,2	6	45,9	lít diesel	1x5/7	1.066.700	771.750	356.603	349.838	345.754	1.990.247	1.983.482	1.979.398
377	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.140.000	1.099.200	1.059.200	1.312.475	1.271.675	1.231.675
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM															
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:															
378	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	874.313	303.296	297.543	294.069	3.602.293	3.596.540	3.593.066
379	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.092.892	303.296	297.543	294.069	4.184.601	4.178.848	4.175.374

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:															
380	M110.0201	3 m3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	547.651	255.504	250.657	247.731	1.546.776	1.541.929	1.539.003
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:															
381	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	94.956	303.296	297.543	294.069	421.840	416.087	412.613
382	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	-	303.296	297.543	294.069	326.926	321.173	317.699
383	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	622.108	303.296	297.543	294.069	2.966.141	2.960.388	2.956.914
384	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	59.623	303.296	297.543	294.069	552.130	546.377	542.903
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:															
385	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	756.617	303.296	297.543	294.069	1.636.216	1.630.463	1.626.989
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM															
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:															
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	891.127	801.437	786.234	777.055	3.183.932	3.168.729	3.159.550
387	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	614.665	801.437	786.234	777.055	2.205.472	2.190.269	2.181.090
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:															
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	443.863	801.437	786.234	777.055	6.498.237	6.483.034	6.473.855
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	4.417	726.072	712.299	703.984	3.422.656	3.408.883	3.400.568
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC															
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:															
390	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	6.625	-	-	-	11.459	11.459	11.459
391	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	11.041	-	-	-	16.519	16.519	16.519
392	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	17.666	-	-	-	24.111	24.111	24.111
393	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	22.083	-	-	-	37.900	37.900	37.900
394	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	75.081	-	-	-	99.445	99.445	99.445
395	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	105.997	-	-	-	145.001	145.001	145.001
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:															
396	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel		12.956	45.397	-	-	-	71.654	71.654	71.654
397	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel		15.478	50.441	-	-	-	81.810	81.810	81.810
398	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel		26.943	84.069	-	-	-	138.673	138.673	138.673
399	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel		65.809	168.137	-	-	-	281.767	281.767	281.767
400	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel		73.720	184.951	-	-	-	304.377	304.377	304.377

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
401	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	252.206	-	-	-	396.707	396.707	396.707
402	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	336.274	-	-	-	525.562	525.562	525.562
403	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	605.294	-	-	-	972.538	972.538	972.538
404	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	891.127	-	-	-	1.305.326	1.305.326	1.305.326
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
405	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	29.802	-	-	-	50.048	50.048	50.048
406	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	55.879	-	-	-	90.486	90.486	90.486
407	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	74.505	-	-	-	119.705	119.705	119.705
408	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	48.582	-	-	-	231.449	231.449	231.449
409	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	397.489	255.504	250.657	247.731	788.370	783.523	780.597
410	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.866.323	255.504	250.657	247.731	3.338.059	3.333.212	3.330.286
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:														
411	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	41.957	303.296	297.543	294.069	536.915	531.162	527.688
412	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	75.081	303.296	297.543	294.069	619.123	613.370	609.896
413	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	158.996	303.296	297.543	294.069	773.203	767.450	763.976
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
414	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	907.941	356.603	349.838	345.754	1.500.414	1.493.649	1.489.565
415	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	2.135.342	356.603	349.838	345.754	2.980.139	2.973.374	2.969.290
416	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	2.286.666	356.603	349.838	345.754	3.160.325	3.153.560	3.149.476
417	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	2.824.705	356.603	349.838	345.754	3.804.838	3.798.073	3.793.989
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
418	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	891.127	568.271	557.492	550.983	3.688.358	3.677.579	3.671.070
419	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.008.823	568.271	557.492	550.983	4.030.217	4.019.438	4.012.929

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:															
420	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	401.905	612.107	600.495	593.485	2.327.033	2.315.421	2.308.411
421	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	547.651	659.899	647.381	639.823	3.012.773	3.000.255	2.992.697
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:															
422	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	119.247	303.296	297.543	294.069	2.382.456	2.376.703	2.373.229
423	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	947.349	303.296	297.543	294.069	8.729.211	8.723.458	8.719.984
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:															
424	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	11.041	255.504	250.657	247.731	282.723	277.876	274.950
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:															
425	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	11.041	-	-	-	23.754	23.754	23.754
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:															
426	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	15.458	255.504	250.657	247.731	287.132	282.285	279.359
427	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	35.332	255.504	250.657	247.731	340.724	335.877	332.951
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):															
428	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4			1x3/7	8.026	-	255.504	250.657	247.731	272.305	267.458	264.532
429	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4			1x3/7	7.452	-	255.504	250.657	247.731	271.104	266.257	263.331
430	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1x3/7	16.510	-	255.504	250.657	247.731	280.434	275.587	272.661
431	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	388.656	558.800	548.200	541.800	4.445.233	4.434.633	4.428.233
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:															
432	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	11.041	-	-	-	48.774	48.774	48.774
433	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	19.874	-	-	-	70.184	70.184	70.184
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:															
434	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	6.625	-	-	-	20.160	20.160	20.160
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:															
435	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	1.987	-	-	-	15.267	15.267	15.267
436	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	2.429	-	-	-	15.554	15.554	15.554
437	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	2.871	-	-	-	17.046	17.046	17.046
438	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	3.533	-	-	-	23.887	23.887	23.887
439	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	5.079	-	-	-	34.861	34.861	34.861
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:															
440	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	59.623	255.504	250.657	247.731	375.626	370.779	367.853
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:															
441	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	28.708	255.504	250.657	247.731	305.374	300.527	297.601

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:															
442	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	6.625	-	-	-	31.365	31.365	31.365
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:															
443	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	5.962	-	-	-	27.472	27.472	27.472
444	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	6.625	-	-	-	28.569	28.569	28.569
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:															
445	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	24.291	255.504	250.657	247.731	322.570	317.723	314.797
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	149.010	255.504	250.657	247.731	492.743	487.896	484.970
447	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng	1x3/7	325.000	633.291	255.504	250.657	247.731	1.633.587	1.628.740	1.625.814
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diesel	1x3/7	4.776.400	840.686	255.504	250.657	247.731	12.042.107	12.037.260	12.034.334
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:															
449	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	19.874	255.504	250.657	247.731	301.816	296.969	294.043
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:															
450	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	22.083	255.504	250.657	247.731	293.880	289.033	286.107
451	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	59.623	255.504	250.657	247.731	443.017	438.170	435.244
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:															
452	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	11.041	255.504	250.657	247.731	302.511	297.664	294.738
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:															
453	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	19.874	255.504	250.657	247.731	292.137	287.290	284.364
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:															
454	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.417	-	-	-	12.891	12.891	12.891
455	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	28.708	255.504	250.657	247.731	342.627	337.780	334.854
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:															
456	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5				5.400	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720
457	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5				6.100	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:															
458	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	11.041	255.504	250.657	247.731	294.132	289.285	286.359
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:															
459	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	22.083	255.504	250.657	247.731	324.286	319.439	316.513
460	M112.3102	Máy lóc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1x3/7	2.818.531	70.665	255.504	250.657	247.731	2.728.048	2.723.201	2.720.275
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:															
461	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	8.833	-	-	-	30.645	30.645	30.645
462	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	13.250	-	-	-	39.482	39.482	39.482

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.3300	Máy tiện - công suất:															
463	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1x3/7	40.500	22.083	255.504	250.657	247.731	314.037	309.190	306.264
464	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	41.957	255.504	250.657	247.731	397.721	392.874	389.948
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:															
465	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	35.332	255.504	250.657	247.731	356.446	351.599	348.673
	M112.3500	Máy phay - công suất:															
466	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	33.124	255.504	250.657	247.731	368.818	363.971	361.045
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:															
467	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.417	255.504	250.657	247.731	266.049	261.202	258.276
	M112.3700	Máy mài - công suất:															
468	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	4.417	-	-	-	8.060	8.060	8.060
469	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	6.625	-	-	-	14.328	14.328	14.328
470	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	8.833	-	-	-	19.984	19.984	19.984
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:															
471	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	6.625	-	-	-	25.414	25.414	25.414
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:															
472	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	231.869	303.296	297.543	294.069	578.715	572.962	569.488
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:															
473	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	33.124	303.296	297.543	294.069	343.042	337.289	333.815
474	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	64.040	303.296	297.543	294.069	380.580	374.827	371.353
475	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	105.997	303.296	297.543	294.069	433.933	428.180	424.706
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:															
476	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	3.400	-	303.296	297.543	294.069	309.841	304.088	300.614
477	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	5.200	-	303.296	297.543	294.069	313.306	307.553	304.079
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900	-	1.088.182	1.049.236	1.011.055	1.490.839	1.451.893	1.413.712
479	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40	kWh	1x4/7	41.528	88.331	303.296	297.543	294.069	451.220	445.467	441.993
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:															
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	13.250	-	-	-	15.740	15.740	15.740
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	17.666	303.296	297.543	294.069	396.962	391.209	387.735
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	26.499	303.296	297.543	294.069	516.340	510.587	507.113
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	39.749	303.296	297.543	294.069	602.827	597.074	593.600
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:															
484	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	35.332	-	-	-	41.115	41.115	41.115
485	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	64.040	-	-	-	76.729	76.729	76.729

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:															
486	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	317.991	303.296	297.543	294.069	1.377.287	1.371.534	1.368.060
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:															
487	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	319.461	303.296	297.543	294.069	1.793.388	1.787.635	1.784.161
488	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.630.931	422.776	414.757	409.914	8.356.322	8.348.303	8.343.460
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng															
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	143.538	801.437	786.234	777.055	1.652.111	1.636.908	1.627.729
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	30.916	303.296	297.543	294.069	420.491	414.738	411.264
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng															
491	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	6.625	-	-	-	42.053	42.053	42.053
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	74.505	-	-	-	119.775	119.775	119.775
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359
494	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM															
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT															
496	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5				35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5				76.000	-	-	-	-	80.222	80.222	80.222
498	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5				210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626
499	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5				136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940
500	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5				476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450
501	M201.0006	Búa cầm MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5				6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171
502	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5				12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424
503	M201.0008	Thùng trực 0,5 m3	150	20	8	5				3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811
504	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5				1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5				58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5				495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5				340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5				10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076
509	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5				3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4				31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4				38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4				97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4				292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4				343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379
515	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4				15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4				178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059
517	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4				670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291
518	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4				1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020
519	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4				8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4				3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
521	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4				6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG														
522	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343
524	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431
525	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (do biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189
530	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
531	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054
532	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438
534	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795
535	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041
537	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613
538	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499
539	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287
540	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168
541	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4			1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786
542	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833
547	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4				17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4				163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602
550	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4				779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293
551	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
552	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4				7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4				166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4				72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4				67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4				10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390
557	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4				17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
558	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4				264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193
559	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4				78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4				7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4				21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4				35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4				47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4				62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4				52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4				28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4				241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4				37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4				6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4				86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996
572	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4				9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126
573	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4				107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4				92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616
576	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4				16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4				134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4				193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4				12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533
580	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4				98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4				16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4				60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093
583	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4				31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4				41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386
585	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4				107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4				8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4				14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5				1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4				15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844
591	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4				26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475
592	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4				9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4				15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4				9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
596	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4				82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
598	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4				7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4				83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4				2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
603	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4				909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4				1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4				803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710
606	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4				25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169
607	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4				9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4				42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4				67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4				153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4				64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758
612	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4				8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4				1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050
614	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4				500	-	-	-	-	438	438	438
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4				22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4				16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4				200	-	-	-	-	162	162	162
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4				1.200	-	-	-	-	972	972	972
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4				2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4				1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4				5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4				2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
626	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4				90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4				80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
630	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4				440	-	-	-	-	451	451	451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4				20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4				124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
634	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4				200	-	-	-	-	165	165	165
635	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4				350	-	-	-	-	289	289	289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4				1.200	-	-	-	-	990	990	990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4				281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066
639	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4				6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4				3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4				2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
649	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4				15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4				220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4				5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4				9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4				3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4				4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713
657	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4				10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4				50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4				60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4				36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288
662	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4				10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100
663	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4				210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600
665	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4				5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4				4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4				80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4				15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4				5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4				15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4				10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400
678	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4				5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
679	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4				60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
681	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4				139	-	-	-	-	117	117	117
682	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4				119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4				99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4				10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4				18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627
686	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4				500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4				27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4				1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4				303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4				500	-	-	-	-	513	513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4				1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4				1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4				2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4				3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
697	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4				1.000	-	-	-	-	875	875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4				37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
700	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4				2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
701	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4				1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4				3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4				25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4				6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4				114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4				62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4				8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4				25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4				62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4				35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4				6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4				5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4				18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4				19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
717	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4				20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500
718	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4				150	-	-	-	-	154	154	154
719	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4				6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4				9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4				2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4				1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4				1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4				1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bị	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4				10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4				1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4				40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4				1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4				546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4				3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP															
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5				508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5				49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5				210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgđ Delta	220	10	3,5	5				1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5				946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5				1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5				507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5				955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5				19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679
741	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5				182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5				174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5				150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5				36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5				179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5				61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5				104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5				365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5				73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459
750	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5				151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292
751	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5				521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5				374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
753	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5				133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khi SF6	220	10	3,5	5				184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5				166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604
756	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5				50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5				86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5				499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538